

Số: 127BC-KN

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 11 năm 2025

BÁO CÁO

Tình hình giá một số sản phẩm nông sản và vật tư nông nghiệp tháng 11 năm 2025

Trong tháng 11/2025 (từ ngày 16/10 - 14/11), tình hình cung cầu thị trường nông sản trên địa bàn tỉnh có nhiều biến động so với tháng 10/2025. Cụ thể:

1. Sản phẩm rau, củ, quả

Tháng 11/2025, do ảnh hưởng của thời tiết (mưa nhiều gây lũ lụt tại một số xã/phường sản xuất nông nghiệp) dẫn đến nguồn cung ít, thị trường tiêu thụ mạnh nên giá trung bình các sản phẩm rau, củ, quả như đậu leo, súp lơ xanh, rau bó xôi, xà lách các loại, ớt sừng, ớt chuông, cà chua... đều tăng so với tháng 10/2025, cụ thể: Đậu leo 15.000 đồng/kg, tăng 4.800 đồng/kg; súp lơ xanh 23.750 đồng/kg, tăng 4.550 đồng/kg; rau bó xôi 35.000 đồng/kg, tăng 4.600 đồng/kg; xà lách coron 15.500 đồng/kg, tăng 3.500 đồng/kg; xà lách lolo xanh 8.000 đồng/kg, xà lách cuộn 10.000 đồng/kg, đều tăng 3.200 đồng/kg; ớt sừng 22.000 đồng/kg, tăng 2.000 đồng/kg; ớt chuông (màu đỏ) 36.500 đồng/kg, cà chua 17.500 đồng/kg, đều tăng 1.100 đồng/kg so với tháng 10/2025.

Các sản phẩm rau, củ, quả còn lại như bắp cải, cải thảo, hành lá, su su... đều có giá tương đối ổn định so với tháng 10/2025.

2. Sản phẩm hoa

Tháng 11/2025, giá trung bình hoa hồng và hoa lily tăng; hoa đồng tiền, hoa cẩm chướng và hoa cát tường giảm nhẹ; hoa cúc và hoa lay ơn giá trung bình khá ổn định so với tháng 10/2025, cụ thể: Hoa hồng màu và hoa hồng đỏ Đà Lạt 10.500 – 11.000 đồng/chục, tăng 1.400 – 2.900 đồng/chục; hoa lily Sorbone và Concador 73.750 – 83.750 đồng/bó, tăng 2.750 đồng/bó; hoa đồng tiền 22.750 đồng/chục, giảm 2.050 đồng/chục; hoa cẩm chướng 30.750 đồng/bó, giảm 850 đồng/bó; hoa cát tường 72.750 đồng/kg, giảm 450 đồng/kg so với tháng 10/2025.

3. Sản phẩm cây công nghiệp

Tháng 11/2025, cà phê vối nhân xô trung bình có giá 114.500 – 114.625 đồng/kg, giảm 300 - 335 đồng/kg so với tháng 10/2025.

4. Sản phẩm chăn nuôi

Tháng 11/2025, giá lợn hơi trung bình có giá 52.000 đồng/kg, giảm 5.200 đồng/kg; gà hơi 68.750 – 73.750 đồng/kg, giảm 4.250 – 7.250 đồng/kg; kén tầm (xã Bảo Lâm 4) 210.000 đồng/kg, giảm 3.000 đồng/kg; kén tầm (xã Nam Ban Lâm Hà) 223.500 đồng/kg, giảm 2.500 đồng/kg; kén tầm (xã Đa Tẻ) 175.750 đồng/kg, tăng 5.750 đồng/kg so với tháng 10/2025.

Sữa bò 15.000 đồng/kg... giá ổn định so với tháng 10/2025.

5. Sản phẩm vật tư phân bón

Tháng 11/2025, giá các sản phẩm vật tư phân bón đều có giá tương đối ổn định tại các xã so với tháng 10/2025.

(Kèm theo Bảng giá một số sản phẩm nông sản và vật tư nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng tháng 11 năm 2025).

Trên đây là báo cáo tình hình giá một số sản phẩm nông sản và vật tư nông nghiệp tháng 11 năm 2025. Trung tâm Khuyến nông tỉnh Lâm Đồng báo cáo để Sở Nông nghiệp và Môi trường theo dõi, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Sở NN&MT (b/c);
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Chương



Bảng giá một số sản phẩm nông sản và vật tư nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng tháng 11 năm 2025
(Kèm theo Báo cáo số: 127/BC-KN ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Trung tâm Khuyến nông tỉnh Lâm Đồng)

STT	Mặt hàng nông sản và vật tư	ĐVT	Giá tuần từ 14/10 – 21/10	Giá tuần từ 21/10 – 28/10	Giá tuần từ 28/10 – 04/11	Giá tuần từ 04/11 – 11/11	Giá trung bình tháng 11/2025
1	Cà chua thường (Rita)	Kg	15.000	15.000	20.000	20.000	17.500
2	Bắp cải	Kg	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
3	Cải thảo	Kg	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
4	Xà lách lolo xanh	Kg	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
5	Xà lách cuộn	Kg	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
6	Hành lá	Kg	7.000	7.000	7.000	10.000	7.750
7	Su su	Kg	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
8	Su hào	Kg	4.000	4.000	5.000	5.000	4.500
9	Củ dền	Kg	7.000	7.000	8.000	8.000	7.500
10	Ớt sừng	Kg	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
11	Đậu leo	Kg	12.000	12.000	18.000	18.000	15.000
12	Xà lách coron	Kg	12.000	12.000	16.000	22.000	15.500
13	Ớt chuông Đà Lạt (màu đỏ)	Kg	32.000	38.000	38.000	38.000	36.500
14	Ớt chuông Đà Lạt (màu vàng)	Kg	32.000	40.000	40.000	40.000	38.000
15	Súp lơ xanh	Kg	20.000	22.000	25.000	28.000	23.750
16	Rau bó xôi	Kg	28.000	32.000	40.000	40.000	35.000
17	Sữa bò	Kg	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
18	Lợn hơi	Kg	52.000	53.000	52.000	51.000	52.000
19	Gà mái hơi Gà trống hơi	Kg	75.000 70.000	75.000 70.000	75.000 70.000	70.000 65.000	73.750 68.750
20	Kén tằm (Đạ Tẻh) Kén tằm (Nam Ban Lâm Hà) Kén tằm (Bảo Lâm 4)	Kg	178.000 230.000 210.000	175.000 227.000 210.000	175.000 217.000 210.000	175.000 220.000 210.000	175.750 223.500 210.000

21	Hoa lay on	Chục	28.000	30.000	30.000	30.000	29.500
22	Hoa cúc cảnh (đại đoá)	Chục	23.000	27.000	27.000	24.000	25.250
23	Hoa cúc chùm (AT)	5 cây	11.000	13.000	14.000	12.000	12.500
24	Hoa hồng đỏ Đà Lạt loại 1	Chục	8.000	8.000	8.000	20.000	11.000
	Hoa hồng màu Đà Lạt loại 1		6.000	6.000	8.000	20.000	10.500
25	Hoa lily Concador 5 tai (ù vàng)	5 cây	80.000	85.000	85.000	85.000	83.750
26	Hoa lily Sorbonbe (hồng) 5 tai	5 cây	70.000	75.000	75.000	75.000	73.750
27	Hoa đồng tiền	Chục	22.000	22.000	22.000	25.000	22.750
28	Hoa cẩm chướng	2 chục	28.000	30.000	30.000	35.000	30.750
29	Hoa cát tường	Kg	72.000	72.000	72.000	75.000	72.750
30	Cà phê vối nhân xô (Hòa Bắc)	Kg	113.000	113.500	115.000	117.000	114.625
	Cà phê vối nhân xô (Bảo Lâm 4)		112.500	113.000	115.500	117.000	114.500
31	Đạm Phú Mỹ (Nam Ban Lâm Hà)	Bao 50Kg	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
	Đạm Phú Mỹ (Đạ Tẻh)		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
32	Đạm SA Nhật (Nam Ban Lâm Hà)	Bao 50Kg	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
33	Lân Lâm Thao (Nam Ban Lâm Hà)	Bao 50Kg	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
34	Lân Văn Điển (Nam Ban Lâm Hà)	Bao 50Kg	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
35	Kali Phú Mỹ (Nam Ban Lâm Hà)	Bao 50Kg	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
36	Phân NPK 16-16-8 (Nam Ban Lâm Hà)	Bao 50Kg	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
	Phân NPK 16-16-8 (Đạ Tẻh)		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
37	Lân vôi (Nam Ban Lâm Hà)	Bao 50Kg	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
38	Phân DAP (Đạ Tẻh)	Bao 50Kg	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000

